

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH VẮN PHÒNG ĐÃ ĐƯỢC  
KIỂM TOÁN**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021*

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN CHUYỂN  
SÀI GÒN TOURIST**



## MỤC LỤC

----- oOo -----

---

|   | Trang |
|---|-------|
| 1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ                  | 01-03 |
| 2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP                      | 04-05 |
| 3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VĂN PHÒNG                 | 06-09 |
| 4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VĂN PHÒNG | 10    |
| 5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VĂN PHÒNG           | 11-12 |
| 6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG    | 13-35 |

---

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính văn phòng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

### 1. Thông tin chung về Công ty

#### Thành lập:

Công ty Cổ Phần Vận chuyển Sài Gòn Tourist (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303609986 ngày 31 tháng 12 năm 2004, thay đổi lần thứ 16 ngày 07 tháng 07 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần.

**Hoạt động kinh doanh của Công ty:** các hoạt động chính.

- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Kinh doanh vận tải khách bằng taxi;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng;
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay, tàu cánh ngầm. Dịch vụ giao hàng nhận hàng hóa trong nước và xuất nhập khẩu. Dịch vụ vận tải hàng hóa. Môi trường thương mại. Môi giới hàng hải. Đại lý tàu biển. Đại lý bán vé tàu hỏa. Dịch vụ giữ xe;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Đào tạo lái xe (môtô và ô tô các loại), đào tạo nghề;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán xe ô tô. Mua bán xe tải, xe chuyên dụng, xe bơm bê tông, xe trộn bê tông, xe bồn;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán phụ tùng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng xe ô tô các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh nhà. Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà. Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng (không kinh doanh tại trụ sở);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh Khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phụ gia, thực phẩm (không kinh doanh dịch vụ ăn uống);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán nông lâm hải sản;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép. Chi tiết: Mua bán hàng may mặc;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng;
- Buôn bán máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm. Chi tiết: Mua bán máy vi tính;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình cầu đường giao thông;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Trang trí nội ngoại thất. Thiết kế tạo mẫu;
- Quảng cáo. Chi tiết: Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán thiết bị, máy móc, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất xe chuyên dụng. Mua bán máy móc thiết bị ngành xây dựng;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán hóa mỹ phẩm, đồ nhựa gia dụng, điện lạnh, điện tử, hạt nhựa, hàng kim khí, da giày;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán đường, sản phẩm từ bơ sữa, pho mát, thịt nguội, bánh kẹo, đồ hộp;

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Mua bán rượu, bia, giải khát, sữa (không kinh doanh dịch vụ ăn uống);
- In ấn. Chi tiết: In trên bao bì (không in tại trụ sở);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục. Chi tiết: Tư vấn du học;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội). Chi tiết: Đại lý đổi ngoại tệ;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Mua bán thép, inox, ống thép, kết cấu thép, thép phôi, thép xây dựng, ống kim loại và thép lá, dây kim loại, thép cán nguội dạng cuộn, thép cán nóng dạng cuộn - tấm, sắt thép phế liệu (không mua bán tại trụ sở).

**Tên tiếng anh:** SAIGONTOURIST TRANSPORT CORPORATION.

**Mã chứng khoán:** STT (UpCOM).

**Trụ sở chính:** 25 Pasteur, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của văn phòng Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

Do ảnh hưởng của Đại dịch toàn cầu Covid - 19 nên doanh thu trong năm của Công ty bị sụt giảm đáng kể.

### 3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

#### Hội đồng Quản trị

|     |                        |              |
|-----|------------------------|--------------|
| Ông | Ryotaro Ohtake         | Chủ tịch     |
| Ông | Kakazu Shogo           | Phó Chủ tịch |
| Ông | Nguyễn Văn Hồng        | Thành viên   |
| Ông | Đình Quang Phước Thanh | Thành viên   |
| Ông | Shimabukuro Yoshinori  | Thành viên   |

#### Ban Kiểm soát

|    |                  |            |
|----|------------------|------------|
| Bà | Ngụy Thúy Phượng | Trưởng ban |
| Bà | Vũ Hương Giang   | Thành viên |

#### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

|     |                        |                |
|-----|------------------------|----------------|
| Ông | Kakazu Shogo           | Tổng Giám đốc  |
| Bà  | Nguyễn Thị Phương Thảo | Kế toán trưởng |

**Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:**

|     |              |               |
|-----|--------------|---------------|
| Ông | Kakazu Shogo | Tổng Giám đốc |
|-----|--------------|---------------|

### 4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

### 5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính văn phòng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của văn phòng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh văn phòng và các luồng lưu chuyển tiền tệ văn phòng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính văn phòng này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của văn phòng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của văn phòng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

### 6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính văn phòng bao gồm Bảng cân đối kế toán văn phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh văn phòng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ văn phòng và các Bản Thuyết minh báo cáo tài chính văn phòng đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 5 năm 2022

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Kakazu Shogo

Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị



## CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP. HCM

Auditing And Informatic Services Company Limited

Head Office: 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City

Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines)

Fax: (84.28) 3834 2957

Email: info@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn

Số: B0522259-VP/AISC-DN3

Kính gửi:

### BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN CHUYỂN SÀI GÒN TOURIST**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính văn phòng kèm theo của Công ty Cổ phần Vận chuyển Sài Gòn Tourist, được lập ngày 27 tháng 5 năm 2022, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

#### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính văn phòng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính văn phòng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính văn phòng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính văn phòng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính văn phòng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính văn phòng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính văn phòng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính văn phòng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính văn phòng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

#### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính văn phòng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính văn phòng của Công ty Cổ phần Vận chuyển Sài Gòn Tourist tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính văn phòng.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Không nhằm mục đích loại trừ, chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính văn phòng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2021, văn phòng Công ty đã có số lỗ lũy kế là 108.454.704.435 VND, khoản lỗ này đã làm cho Vốn chủ sở hữu tại văn phòng Công ty bị âm, đồng thời các khoản vay và nợ phải trả đã quá hạn thanh toán đến ngày 31 tháng 12 năm 2021. Theo nội dung đã trình bày ở phần VIII.5 của Thuyết minh báo cáo tài chính văn phòng, khả năng văn phòng Công ty tiếp tục hoạt động liên tục tùy thuộc rất lớn vào việc điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Ban Tổng Giám đốc Công ty, sự hỗ trợ tài chính của các bên liên quan và ngân hàng cũng như sự phát triển trở lại sau Đại dịch toàn cầu Covid-19.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính văn phòng của Công ty Cổ phần Vận chuyển Sài Gòn Tourist cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính tại văn phòng ngày 30 tháng 03 năm 2021, các khoản ngoại trừ này đã được làm rõ trong năm nay.

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 5 năm 2022*



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**PHẠM VĂN VINH**

Số GCNĐKHNKT: 0112-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

**KIỂM TOÁN VIÊN**

**LÊ THỊ THANH TÂM**

Số GCNĐKHNKT: 3199-2020-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VĂN PHÒNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| <b>TÀI SẢN</b>                                      | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2021</b>    | <b>01/01/2021</b>    |
|---|--------------|--------------------|----------------------|----------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b>   |                    | <b>4.616.793.608</b> | <b>4.307.871.960</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b>   | <b>V.1</b>         | <b>61.164.508</b>    | <b>56.581.494</b>    |
| 1. Tiền   | 111          |                    | 61.164.508           | 56.581.494           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112          |                    | -                    | -                    |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b>   |                    | <b>-</b>             | <b>-</b>             |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121          |                    | -                    | -                    |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122          |                    | -                    | -                    |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123          |                    | -                    | -                    |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b>   |                    | <b>4.156.065.032</b> | <b>3.517.914.225</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131          | V.3                | 14.115.534.285       | 13.193.921.264       |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132          | V.4                | 821.751.639          | 935.990.049          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133          |                    | -                    | -                    |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134          |                    | -                    | -                    |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135          |                    | -                    | -                    |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136          | V.6a               | 42.582.855.187       | 35.650.090.271       |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137          | V.3,4,6            | (53.364.076.079)     | (46.262.087.359)     |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139          |                    | -                    | -                    |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b>   | <b>V.8</b>         | <b>27.971.091</b>    | <b>29.254.777</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141          |                    | 54.864.591           | 56.148.277           |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149          |                    | (26.893.500)         | (26.893.500)         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b>   |                    | <b>371.592.977</b>   | <b>704.121.464</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151          | V.12               | 210.864.585          | 293.974.320          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152          |                    | -                    | 249.418.752          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153          | V.15               | 160.728.392          | 160.728.392          |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154          |                    | -                    | -                    |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155          |                    | -                    | -                    |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VĂN PHÒNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| <b>TÀI SẢN</b>                                  | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2021</b>     | <b>01/01/2021</b>     |
|---|--------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b>   |                    | <b>18.784.622.281</b> | <b>20.825.938.500</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b>   |                    | <b>330.857.979</b>    | <b>432.357.979</b>    |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211          |                    | -                     | -                     |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212          |                    | -                     | -                     |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213          |                    | -                     | -                     |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214          |                    | -                     | -                     |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215          | V.5                | 5.796.000.000         | 5.796.000.000         |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216          | V.6b               | 330.857.979           | 432.357.979           |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219          | V.5                | (5.796.000.000)       | (5.796.000.000)       |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b>   |                    | <b>9.829.248.262</b>  | <b>11.769.064.481</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221          | V.10               | 9.829.248.262         | 11.729.064.513        |
| - Nguyên giá                                    | 222          |                    | 23.276.299.682        | 23.276.299.682        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223          |                    | (13.447.051.420)      | (11.547.235.169)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224          |                    | -                     | -                     |
| - Nguyên giá                                    | 225          |                    | -                     | -                     |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226          |                    | -                     | -                     |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227          |                    | -                     | 39.999.968            |
| - Nguyên giá                                    | 228          |                    | 200.000.000           | 200.000.000           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229          |                    | (200.000.000)         | (160.000.032)         |
| <b>III Bất động sản đầu tư</b>                  | <b>230</b>   |                    | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| - Nguyên giá                                    | 231          |                    | -                     | -                     |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 232          |                    | -                     | -                     |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b>   |                    | <b>8.544.500.040</b>  | <b>8.544.500.040</b>  |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241          |                    | -                     | -                     |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242          | V.9                | 8.544.500.040         | 8.544.500.040         |
| <b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>    | <b>250</b>   | <b>V.2</b>         | <b>80.016.000</b>     | <b>80.016.000</b>     |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251          |                    | -                     | -                     |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252          |                    | -                     | -                     |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253          |                    | 80.016.000            | 80.016.000            |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254          |                    | -                     | -                     |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255          |                    | -                     | -                     |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b>   |                    | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261          |                    | -                     | -                     |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262          |                    | -                     | -                     |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263          |                    | -                     | -                     |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268          |                    | -                     | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b>   |                    | <b>23.401.415.889</b> | <b>25.133.810.460</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VĂN PHÒNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2021            | 01/01/2021            |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |             | <b>51.856.120.324</b> | <b>44.733.796.366</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>51.014.771.038</b> | <b>42.812.708.330</b> |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn                  | 311        | V.13        | 1.225.526.141         | 1.181.339.882         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.14        | 857.008.254           | 1.189.260.532         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.15        | 22.630.874.151        | 15.324.802.276        |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 298.024.354           | 352.223.076           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.16a       | 305.928.336           | 309.371.818           |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                     | -                     |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                     | -                     |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | 51.909.110            | 52.113.655            |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.17a       | 22.892.535.289        | 21.121.884.313        |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.18        | 2.752.965.403         | 3.281.712.778         |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                     | -                     |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | -                     | -                     |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                     | -                     |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                     | -                     |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>841.349.286</b>    | <b>1.921.088.036</b>  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                     | -                     |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                     | -                     |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        | V.16b       | -                     | 10.011.022            |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                     | -                     |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                     | -                     |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                     | -                     |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        | V.17b       | 841.349.286           | 1.104.649.286         |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | V.18        | -                     | 806.427.728           |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                     | -                     |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                     | -                     |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                     | -                     |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                     | -                     |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                     | -                     |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VĂN PHÒNG**

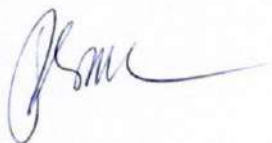
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2021              | 01/01/2021              |
|--|------------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>(28.454.704.435)</b> | <b>(19.599.985.906)</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>V.19</b> | <b>(28.454.704.435)</b> | <b>(19.599.985.906)</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 80.000.000.000          | 80.000.000.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 80.000.000.000          | 80.000.000.000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             | -                       | -                       |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | -                       | -                       |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |             | -                       | -                       |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             | -                       | -                       |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                | 415        |             | -                       | -                       |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |             | -                       | -                       |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |             | -                       | -                       |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | -                       | -                       |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |             | -                       | -                       |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |             | -                       | -                       |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | (108.454.704.435)       | (99.599.985.906)        |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | (99.599.985.906)        | (94.603.663.900)        |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | (8.854.718.529)         | (4.996.322.006)         |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |             | -                       | -                       |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>            | <b>430</b> |             | -                       | -                       |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |             | -                       | -                       |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |             | -                       | -                       |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>23.401.415.889</b>   | <b>25.133.810.460</b>   |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 5 năm 2022

Người lập biểu/ Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Phương Thảo



Tổng Giám đốc

Kakazu Shogo

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VĂN PHÒNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2021               | Năm 2020               |
|---|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 01        | VI.1        | 5.762.497.079          | 8.498.896.565          |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu   | 02        |             | -                      | -                      |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ                                      | 10        | VI.2        | 5.762.497.079          | 8.498.896.565          |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11        | VI.3        | 7.013.027.089          | 9.472.267.785          |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b><br>(20 = 10 - 11)               | <b>20</b> |             | <b>(1.250.530.010)</b> | <b>(973.371.220)</b>   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính  | 21        | VI.4        | 63.526                 | 4.043.983              |
| 7. Chi phí tài chính  | 22        | VI.5        | 337.475.660            | 540.264.677            |
| Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23        |             | 266.286.752            | 539.999.709            |
| 8. Chi phí bán hàng   | 25        |             | -                      | -                      |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 26        | VI.6        | 7.473.465.725          | 3.049.347.143          |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b><br>(30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)) | <b>30</b> |             | <b>(9.061.407.869)</b> | <b>(4.558.939.057)</b> |
| 11. Thu nhập khác   | 31        | VI.7        | 206.700.060            | 77.979.924             |
| 12. Chi phí khác  | 32        | VI.8        | 10.720                 | 515.362.873            |
| <b>13. Lợi nhuận khác</b> (40 = 31 - 32)  | <b>40</b> |             | <b>206.689.340</b>     | <b>(437.382.949)</b>   |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b><br>(50 = 30 + 40)                          | <b>50</b> |             | <b>(8.854.718.529)</b> | <b>(4.996.322.006)</b> |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành   | 51        | VI.10       | -                      | -                      |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | 52        |             | -                      | -                      |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b><br>(60 = 50 - 51 - 52)              | <b>60</b> |             | <b>(8.854.718.529)</b> | <b>(4.996.322.006)</b> |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 5 năm 2022

Người lập biểu/ Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Phương Thảo

Tổng Giám đốc



Kakazu Shogo

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VĂN PHÒNG**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2021             | Năm 2020           |
|---|-----------|-------------|----------------------|--------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |           |             |                      |                    |
| 1. Lợi nhuận trước thuế   | 01        |             | (8.854.718.529)      | (4.996.322.006)    |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản :   |           |             |                      |                    |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư   | 02        | V.10,11     | 1.939.816.219        | 1.993.774.847      |
| - Các khoản dự phòng  | 03        | VI.6        | 7.101.988.720        | 2.177.522.312      |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ  | 04        |             | -                    | -                  |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05        |             | (63.526)             | (4.043.983)        |
| - Chi phí lãi vay   | 06        | VI.5        | 266.286.752          | 539.999.709        |
| - Các khoản điều chỉnh khác   | 07        |             | -                    | -                  |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                            | 08        |             | 453.309.636          | (289.069.121)      |
| - Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu   | 09        |             | (7.638.639.527)      | (2.925.279.159)    |
| - Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho   | 10        |             | 1.283.686            | 21.420.438         |
| - Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11        |             | 8.615.221.630        | 4.275.565.322      |
| - Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước  | 12        |             | 83.109.735           | 274.270.106        |
| - Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh   | 13        |             | -                    | -                  |
| - Tiền lãi vay đã trả   | 14        |             | (158.613.068)        | (499.824.709)      |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15        |             | -                    | -                  |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 16        |             | -                    | -                  |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh   | 17        |             | -                    | -                  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  | <b>20</b> |             | <b>1.355.672.092</b> | <b>857.082.877</b> |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |           |             |                      |                    |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                                      | 21        |             | -                    | -                  |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác                                   | 22        |             | -                    | 2.727.273          |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                     | 23        |             | -                    | -                  |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                             | 24        |             | -                    | 150.000.000        |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 25        |             | -                    | -                  |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 26        |             | -                    | -                  |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                   | 27        |             | 63.526               | 10.502.316         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  | <b>30</b> |             | <b>63.526</b>        | <b>163.229.589</b> |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VẤN PHÒNG**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2021               | Năm 2020               |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |           |             |                        |                        |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH                                    | 31        |             | -                      | -                      |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                      | -                      |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        | VII.1       | -                      | -                      |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        | VII.2       | (1.351.152.604)        | (1.721.356.374)        |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35        |             | -                      | -                      |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |             | -                      | -                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |             | <b>(1.351.152.604)</b> | <b>(1.721.356.374)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)</b>                                  | <b>50</b> |             | <b>4.583.014</b>       | <b>(701.043.908)</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>  | <b>60</b> |             | <b>56.581.494</b>      | <b>757.625.402</b>     |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | -                      | -                      |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)</b>                                   | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>61.164.508</b>      | <b>56.581.494</b>      |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 5 năm 2022

Người lập biểu/ Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Phương Thảo

Tổng Giám đốc



Kakazu Shogo

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1 Thành lập**

Công ty Cổ Phần Vận chuyển Sài Gòn Tourist (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303609986 ngày 31 tháng 12 năm 2004, thay đổi lần thứ 16 ngày 07 tháng 07 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

3. Tên tiếng anh: SAIGONTOURIST TRANSPORT CORPORATION.

4. Mã chứng khoán: STT (UpCOM).

5. Văn phòng Công ty: 25 Pasteur, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

**6. Lĩnh vực kinh doanh**

Dịch vụ thương mại.

**7. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là :

- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Kinh doanh vận tải khách bằng taxi;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng;
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay, tàu cánh ngầm. Dịch vụ giao hàng nhận hàng hóa trong nước và xuất nhập khẩu. Dịch vụ vận tải hàng hóa. Môi trường thương mại. Môi giới hàng hải. Đại lý tàu biển. Đại lý bán vé tàu hỏa. Dịch vụ giữ xe;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Đào tạo lái xe (môtô và ô tô các loại), đào tạo nghề;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán xe ô tô. Mua bán xe tải, xe chuyên dụng, xe bơm bê tông, xe trộn bê tông, xe bồn;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán phụ tùng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng xe ô tô các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh nhà. Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà. Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng (không kinh doanh tại trụ sở);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh Khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phụ gia, thực phẩm (không kinh doanh dịch vụ ăn uống);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán nông lâm hải sản;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép. Chi tiết: Mua bán hàng may mặc;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng;
- Buôn bán máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm. Chi tiết: Mua bán máy vi tính;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình cầu đường giao thông;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Trang trí nội ngoại thất. Thiết kế tạo mẫu;
- Quảng cáo. Chi tiết: Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán thiết bị, máy móc, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất xe chuyên dụng. Mua bán máy móc thiết bị ngành xây dựng;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán hóa mỹ phẩm, đồ nhựa gia dụng, điện lạnh, điện tử, hạt nhựa, hàng kim khí, da giày;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán đường, sản phẩm từ bơ sữa, pho mát, thịt nguội, bánh kẹo, đồ hộp;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Mua bán rượu, bia, giải khát, sữa (không kinh doanh dịch vụ ăn uống);
- In ấn. Chi tiết: In trên bao bì (không in tại trụ sở);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục. Chi tiết: Tư vấn du học;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội). Chi tiết: Đại lý đổi ngoại tệ;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Mua bán thép, inox, ống thép, kết cấu thép, thép phôi, thép xây dựng, ống kim loại và thép lá, dây kim loại, thép cán nguội dạng cuộn, thép cán nóng dạng cuộn - tấm, sắt thép phế liệu (không mua bán tại trụ sở).

**8. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Văn phòng Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

**9. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

Trong năm 2021, hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Văn phòng Công ty là cung cấp các dịch vụ taxi, cho thuê xe và các dịch vụ khác.

**10. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**11. Đặc điểm hoạt động của Văn phòng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

Từ đầu năm 2021 đến nay, Đại dịch toàn cầu Covid-19 đã xảy ra và đang tiếp diễn làm cho nhiều lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh trong nước cũng như trên thế giới bị ảnh hưởng trầm trọng, trong đó có ngành kinh doanh dịch vụ du lịch - vận tải khách mà Công ty đang kinh doanh. Từ sự kiện này, Doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong năm tài chính 2021 bị sụt giảm đáng kể.

**12. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2021: 31 nhân viên.****II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, và các thông tư sửa đổi bổ sung.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)****5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

*Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

**5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

|                                  |             |
|----------------------------------|-------------|
| <i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>  | 15 - 50 năm |
| <i>Máy móc, thiết bị</i>         | 10 năm      |
| <i>Phương tiện vận tải</i>       | 10 năm      |
| <i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i> | 03 - 10 năm |
| <i>Phần mềm vi tính</i>          | 05 năm      |

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng và chi phí thuê đất tại số 25 Pasteur, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, bảo hiểm tài sản...); công cụ dụng cụ; chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, cá nhân (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

**10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm chi phí chiết khấu khuyến mại đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận, thông báo khuyến mại của công ty.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của dịch vụ trong kỳ được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí đi vay vốn và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VẠN PHÒNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: thuế suất 20%.

**18. Công cụ tài chính****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**19. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**20. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 31/12/2021        | 01/01/2021        |
|---------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Tiền</b>                           | <b>61.164.508</b> | <b>56.581.494</b> |
| Tiền mặt                              | 4.951.619         | 441.282           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn       | 56.212.889        | 56.140.212        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>61.164.508</b> | <b>56.581.494</b> |

Đến ngày 31/12/2021, một số tài khoản ngân hàng của Văn phòng Công ty bị phong tỏa theo Quyết định của Tổng cục thuế Tp. Hồ Chí Minh về việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế bằng biện pháp trích trước tiền từ tài khoản, cụ thể:

- Ngân hàng Quân Đội - Chi nhánh Kỳ Đồng;
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Công Quỳnh.

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

| Đầu tư tài chính dài hạn | 31/12/2021        |                    | 01/01/2021        |                |
|--------------------------|-------------------|--------------------|-------------------|----------------|
|                          | Giá gốc           | Giá trị hợp lý (*) | Giá gốc           | Giá trị hợp lý |
| Đầu tư vào Công ty khác  |                   |                    |                   |                |
| - Tập đoàn Radius        | 80.016.000        | Không xác định     | 80.016.000        | Không xác định |
| <b>Cộng</b>              | <b>80.016.000</b> | <b>-</b>           | <b>80.016.000</b> | <b>-</b>       |

(\*): Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VẮN PHÒNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 3. Phải thu của khách hàng                          | 31/12/2021            |                         | 01/01/2021            |                         |
|---|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
|   | Giá trị               | Dự phòng                | Giá trị               | Dự phòng                |
| <b>Ngắn hạn</b>                                     | <b>14.115.534.285</b> | <b>(12.611.919.929)</b> | <b>13.193.921.264</b> | <b>(12.611.919.929)</b> |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển An Thiện Nhân | 9.596.271.434         | (9.596.271.434)         | 9.596.271.434         | (9.596.271.434)         |
| - Công ty TNHH MTV Thương mại Du lịch Sài Gòn       | 1.329.844.758         | (1.329.844.758)         | 1.329.844.758         | (1.329.844.758)         |
| - Ông Baghdad Sayed (Grand)                         | 301.346.953           | (301.346.953)           | 301.346.953           | (301.346.953)           |
| - Công ty Cổ phần VN Việt Nhật                      | 278.036.475           | (278.036.475)           | 278.036.475           | (278.036.475)           |
| - Công ty Điện Lực TNHH BOT Phú Mỹ 3                | 445.986.630           | -                       | -                     | -                       |
| - Các khách hàng khác                               | 2.164.048.035         | (1.106.420.309)         | 1.688.421.644         | (1.106.420.309)         |
| <b>Cộng</b>   | <b>14.115.534.285</b> | <b>(12.611.919.929)</b> | <b>13.193.921.264</b> | <b>(12.611.919.929)</b> |
| <b>4. Trả trước cho người bán</b>                   | <b>31/12/2021</b>     |                         | <b>01/01/2021</b>     |                         |
|   | Giá trị               | Dự phòng                | Giá trị               | Dự phòng                |
| <b>Ngắn hạn</b>                                     | <b>821.751.639</b>    | <b>(805.910.400)</b>    | <b>935.990.049</b>    | <b>(805.910.400)</b>    |
| - Văn phòng Luật sư Hồng Nguyên & Associates        | 500.000.000           | (500.000.000)           | 500.000.000           | (500.000.000)           |
| - Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư C&V                    | 200.000.000           | (200.000.000)           | 200.000.000           | (200.000.000)           |
| - Công ty Bảo hiểm Bưu điện Thống Nhất              | -                     | -                       | 124.830.000           | -                       |
| - Lê Thanh Bình                                     | 50.000.000            | (50.000.000)            | 50.000.000            | (50.000.000)            |
| - Nhà cung cấp khác                                 | 71.751.639            | (55.910.400)            | 61.160.049            | (55.910.400)            |
| <b>Cộng</b>   | <b>821.751.639</b>    | <b>(805.910.400)</b>    | <b>935.990.049</b>    | <b>(805.910.400)</b>    |
| <b>5. Phải thu về cho vay</b>                       | <b>31/12/2021</b>     |                         | <b>01/01/2021</b>     |                         |
|   | Giá trị               | Dự phòng                | Giá trị               | Dự phòng                |
| <b>Dài hạn</b>                                      | <b>5.796.000.000</b>  | <b>(5.796.000.000)</b>  | <b>5.796.000.000</b>  | <b>(5.796.000.000)</b>  |
| - Công ty Cổ phần Ô tô Vận tải Vina Đông Dương (*)  | 5.796.000.000         | (5.796.000.000)         | 5.796.000.000         | (5.796.000.000)         |
| <b>Cộng</b>   | <b>5.796.000.000</b>  | <b>(5.796.000.000)</b>  | <b>5.796.000.000</b>  | <b>(5.796.000.000)</b>  |

(\*): Khoản cho Công ty Cổ phần Ô tô Vận Tải Vina Đông Dương vay theo Hợp đồng cho vay số 64/11/HĐV ngày 19/06/2011 với mục đích đầu tư phương tiện vận chuyển và thành lập Trung tâm sửa chữa thời hạn vay 48 tháng, lãi suất 15%/năm.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 6. Phải thu khác                                | 31/12/2021            |                         | 01/01/2021            |                         |
|---|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
|   | Giá trị               | Dự phòng                | Giá trị               | Dự phòng                |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                              | <b>42.582.855.187</b> | <b>(39.946.245.750)</b> | <b>35.650.090.271</b> | <b>(32.844.257.030)</b> |
| Tạm ứng: phải thu CNV                           | 82.798.512            | -                       | 101.724.253           | -                       |
| Ký cược, ký quỹ                                 | 126.900.000           | -                       | 252.740.000           | -                       |
| Các khoản phải thu khác                         | 42.373.156.675        | (39.946.245.750)        | 35.295.626.018        | (32.844.257.030)        |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Đất Việt (*) | 38.074.763.596        | (38.074.763.596)        | 30.972.774.876        | (30.972.774.876)        |
| - Công ty Xuất nhập khẩu Việt Tiệp              | 1.402.467.418         | (1.402.467.418)         | 1.402.467.418         | (1.402.467.418)         |
| - Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh                | 1.000.000.000         | -                       | 1.000.000.000         | -                       |
| - Công ty Điện Lực TNHH BOT Phú Mỹ 3            | 567.814.480           | -                       | 582.814.480           | -                       |
| - Phải thu khác                                 | 1.328.111.181         | (469.014.736)           | 1.337.569.244         | (469.014.736)           |
| <b>b. Dài hạn</b>                               | <b>330.857.979</b>    | <b>-</b>                | <b>432.357.979</b>    | <b>-</b>                |
| Ký cược, ký quỹ                                 | 192.221.800           | -                       | 293.721.800           | -                       |
| Trung tâm Dạy nghề Bán công Sài Gòn             | 138.636.179           | -                       | 138.636.179           | -                       |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>42.913.713.166</b> | <b>(39.946.245.750)</b> | <b>36.082.448.250</b> | <b>(32.844.257.030)</b> |
| <b>c. Phải thu khác là các bên liên quan</b>    |                       |                         |                       |                         |
| Trung tâm Dạy nghề Bán công Sài Gòn             | 367.121.699           | -                       | 367.121.699           | -                       |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>367.121.699</b>    | <b>-</b>                | <b>367.121.699</b>    | <b>-</b>                |

(\*): Khoản tiền mà Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Đất Việt phải trả theo Hợp đồng hợp tác đầu tư dự án 99C Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh giữa Công ty Cổ phần Vận chuyển Sài Gòn Tourist và Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Đất Việt. Theo khoản 1, Điều 13 của hợp đồng quy định "Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Đất Việt sẽ đóng góp toàn bộ nguồn tài chính để chi trả các chi phí lập Dự án; mọi chi phí cần thiết để xin sự chấp thuận và phê duyệt của tất cả các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để cho phép tiến hành Dự án; thuế chuyển quyền sử dụng đất, tiền thuê đất, các khoản thuế, phí và lệ phí có liên quan và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) được mô tả chi tiết sau đây nhằm thực hiện đầu tư, xây dựng và khai thác Dự án". Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Đất Việt đã không thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thuê đất tại 99C Phố Quang từ thời điểm năm 2011 đến ngày 31/12/2021. Đồng thời, Hồ sơ vụ án kinh doanh thương mại số 161/2016/TLST-KDTM ngày 31/5/2016 về việc "Tranh chấp hợp đồng hợp tác đầu tư" giữa hai công ty và toà án quyết định hoãn phiên tòa số 437/2017/QĐST-KDTM ngày 28/12/2017, thời gian địa điểm mở lại phiên tòa xét xử vụ án sẽ được thông báo sau.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 7. Nợ xấu  | 31/12/2021            |                        | 01/01/2021            |                        |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|  | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
| <b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi - đối tượng nợ từ 3 năm trở lên</b> | <b>59.160.076.079</b> | <b>-</b>               | <b>52.058.087.359</b> | <b>-</b>               |
| <b>a. Ngắn hạn</b>   | <b>53.364.076.079</b> | <b>-</b>               | <b>46.262.087.359</b> | <b>-</b>               |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển An Thiện Nhân  | 9.596.271.434         | -                      | 9.596.271.434         | -                      |
| - Công ty TNHH MTV Thương mại Du lịch Sài Gòn  | 1.329.844.758         | -                      | 1.329.844.758         | -                      |
| - Văn phòng Luật sư Hồng Nguyên & Associates   | 500.000.000           | -                      | 500.000.000           | -                      |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Đất Việt  | 38.074.763.596        | -                      | 30.972.774.876        | -                      |
| - Công ty Xuất nhập khẩu Việt Tiệp   | 1.402.467.418         | -                      | 1.402.467.418         | -                      |
| - Các đối tượng khác   | 2.460.728.873         | -                      | 2.460.728.873         | -                      |
| <b>b. Dài hạn</b>  | <b>5.796.000.000</b>  | <b>-</b>               | <b>5.796.000.000</b>  | <b>-</b>               |
| - Công ty Cổ phần Ô tô Vận tải Vina Đông Dương   | 5.796.000.000         | -                      | 5.796.000.000         | -                      |
| <b>Cộng</b>  | <b>59.160.076.079</b> | <b>-</b>               | <b>52.058.087.359</b> | <b>-</b>               |

| 8. Hàng tồn kho       | 31/12/2021        |                     | 01/01/2021        |                     |
|-----------------------|-------------------|---------------------|-------------------|---------------------|
|                       | Giá gốc           | Dự phòng            | Giá gốc           | Dự phòng            |
| Nguyên liệu, vật liệu | 32.142.024        | (4.170.933)         | 33.425.710        | (4.170.933)         |
| Hàng hoá              | 22.722.567        | (22.722.567)        | 22.722.567        | (22.722.567)        |
| <b>Cộng</b>           | <b>54.864.591</b> | <b>(26.893.500)</b> | <b>56.148.277</b> | <b>(26.893.500)</b> |

| 9. Tài sản dở dang dài hạn  | 31/12/2021           |          | 01/01/2021           |          |
|---|----------------------|----------|----------------------|----------|
|   | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>  | <b>8.544.500.040</b> | <b>-</b> | <b>8.544.500.040</b> | <b>-</b> |
| Tiền thuê đất tại số 25 Pasteur, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. HCM | 8.544.500.040        | -        | 8.544.500.040        | -        |
| <b>Cộng</b>   | <b>8.544.500.040</b> | <b>-</b> | <b>8.544.500.040</b> | <b>-</b> |

Mục đích sử dụng đất thuê: xây dựng văn phòng; Thời hạn thuê: 50 năm. Công ty đang hoàn thiện thủ tục pháp lý từ Sở Tài nguyên và Môi trường.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**10. Tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng             |
|-------------------------------|------------------------|---------------------|--------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                     |                          |                       |
| Số dư đầu năm                 | 1.339.428.880          | 21.672.213.376      | 264.657.426              | <b>23.276.299.682</b> |
| Số dư cuối năm                | 1.339.428.880          | 21.672.213.376      | 264.657.426              | <b>23.276.299.682</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                     |                          |                       |
| Số dư đầu năm                 | 1.125.253.406          | 10.157.324.337      | 264.657.426              | <b>11.547.235.169</b> |
| <i>Khấu hao trong năm</i>     | 8.567.016              | 1.891.249.235       | -                        | <b>1.899.816.251</b>  |
| Số dư cuối năm                | 1.133.820.422          | 12.048.573.572      | 264.657.426              | <b>13.447.051.420</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                     |                          |                       |
| Số dư đầu năm                 | 214.175.474            | 11.514.889.039      | -                        | <b>11.729.064.513</b> |
| Số dư cuối năm                | 205.608.458            | 9.623.639.804       | -                        | <b>9.829.248.262</b>  |

\* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.122.151.397 VND.

\* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 9.629.033.348 VND.

**11. Tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục                     | Phần mềm máy tính | Tổng cộng          |
|-------------------------------|-------------------|--------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                   |                    |
| Số dư đầu năm                 | 200.000.000       | <b>200.000.000</b> |
| Số dư cuối năm                | 200.000.000       | <b>200.000.000</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                   |                    |
| Số dư đầu năm                 | 160.000.032       | <b>160.000.032</b> |
| <i>Khấu hao trong năm</i>     | 39.999.968        | <b>39.999.968</b>  |
| Số dư cuối năm                | 200.000.000       | <b>200.000.000</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                   |                    |
| Số dư đầu năm                 | 39.999.968        | <b>39.999.968</b>  |
| Số dư cuối năm                | -                 | <b>-</b>           |

**12. Chi phí trả trước****Chi phí trả trước ngắn hạn**

+ Bảo hiểm xe

+ Chi phí dự án 99 Phố Quang

+ Chi phí dự án 25 Pasteur

+ Chi phí sửa chữa Taxi

+ Các chi phí khác

**Cộng**

31/12/2021 01/01/2021

210.864.585 293.974.320

17.269.339 77.076.791

96.745.455 96.745.455

78.046.183 59.808.000

15.109.631 48.643.066

3.693.977 11.701.008

**210.864.585 293.974.320**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VẮN PHÒNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 13. Phải trả người bán                                       | 31/12/2021            |                       | 01/01/2021                   |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|------------------------------|-----------------------|
|  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị                      | Số có khả năng trả nợ |
| <b>a. Ngắn hạn</b>   | <b>1.225.526.141</b>  | <b>1.225.526.141</b>  | <b>1.181.339.882</b>         | <b>1.181.339.882</b>  |
| Nhà cung cấp trong nước                                      | 1.225.526.141         | 1.225.526.141         | 1.181.339.882                | 1.181.339.882         |
| - Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Huy Hoàng Hà        | 237.600.000           | 237.600.000           | 162.478.800                  | 162.478.800           |
| - Công ty TNHH MTV Dịch vụ Bảo vệ Long Vân                   | 296.627.493           | 296.627.493           | 281.227.493                  | 281.227.493           |
| - Công ty TNHH MTV Đầu tư Du lịch và Vận tải Biển Phương Nam | -                     | -                     | 156.468.420                  | 156.468.420           |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển An Thiện Nhân         | 147.440.000           | 147.440.000           | 147.440.000                  | 147.440.000           |
| - Các nhà cung cấp khác                                      | 543.858.648           | 543.858.648           | 433.725.169                  | 433.725.169           |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.225.526.141</b>  | <b>1.225.526.141</b>  | <b>1.181.339.882</b>         | <b>1.181.339.882</b>  |
| <b>14. Người mua trả tiền trước</b>                          |                       |                       | <b>31/12/2021</b>            | <b>01/01/2021</b>     |
| <b>Ngắn hạn</b>  |                       |                       | <b>857.008.254</b>           | <b>1.189.260.532</b>  |
| - Các khách hàng ứng trước tiền mua xe                       |                       |                       | 856.323.255                  | 945.306.443           |
| - Thuế GTGT  |                       |                       | 684.999                      | 243.954.089           |
| <b>Cộng</b>  |                       |                       | <b>857.008.254</b>           | <b>1.189.260.532</b>  |
| <b>15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>               |                       |                       | <b>Số phải nộp trong năm</b> |                       |
| <b>a. Phải nộp</b>   | <b>01/01/2021</b>     | <b>Tăng</b>           | <b>Giảm</b>                  | <b>31/12/2021</b>     |
| Thuế giá trị gia tăng  | -                     | 1.519.243.111         | 605.441.034                  | 913.802.077           |
| Thuế thu nhập cá nhân  | 68.565.974            | 1.893.428             | -                            | 70.459.402            |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất                                | 15.223.938.003        | 7.101.988.720         | 711.612.350                  | 21.614.314.373        |
| Các loại thuế khác   | -                     | 4.000.000             | 4.000.000                    | -                     |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác             | 32.298.299            | -                     | -                            | 32.298.299            |
| <b>Cộng</b>  | <b>15.324.802.276</b> | <b>8.627.125.259</b>  | <b>1.321.053.384</b>         | <b>22.630.874.151</b> |
| <b>b. Phải thu</b>   | <b>01/01/2021</b>     | <b>Tăng</b>           | <b>Giảm</b>                  | <b>31/12/2021</b>     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                                   | 160.728.392           | -                     | -                            | 160.728.392           |
| <b>Cộng</b>  | <b>160.728.392</b>    | <b>-</b>              | <b>-</b>                     | <b>160.728.392</b>    |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|   | 31/12/2021            | 01/01/2021            |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>16. Chi phí phải trả</b>                           |                       |                       |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                    | <b>305.928.336</b>    | <b>309.371.818</b>    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                             | 305.928.336           | 309.371.818           |
| <b>b. Dài hạn</b>                                     | <b>-</b>              | <b>10.011.022</b>     |
| Chi phí trợ cấp thôi việc phải trả                    | -                     | 10.011.022            |
| <b>Cộng</b>   | <b>305.928.336</b>    | <b>319.382.840</b>    |
| <b>17. Phải trả khác</b>                              |                       |                       |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                    | <b>22.892.535.289</b> | <b>21.121.884.313</b> |
| Kinh phí công đoàn                                    | 772.953.190           | 765.347.750           |
| Bảo hiểm xã hội                                       | 89.037.791            | 23.252.061            |
| Bảo hiểm y tế   | 37.845.169            | 20.155.464            |
| Bảo hiểm thất nghiệp                                  | 14.688.889            | 11.329.009            |
| Các khoản phải trả                                    | 21.978.010.250        | 20.290.300.029        |
| - Ông Kakazu Shogo                                    | 1.226.980.000         | 596.080.000           |
| - Ông Hideo Tomiya (1)                                | 11.000.000.000        | 11.000.000.000        |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Hưng Thịnh | 2.000.000.000         | 2.000.000.000         |
| - Trung Tâm Dạy nghề Bán Công Sài Gòn                 | 4.440.100.000         | 3.620.600.000         |
| - Phải trả cổ tức                                     | 1.219.365.715         | 1.219.365.715         |
| - Thù lao Hội đồng quản trị                           | 210.284.788           | 210.284.788           |
| - Phải trả khác                                       | 1.881.279.747         | 1.643.969.526         |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                         | -                     | 11.500.000            |
| <b>b. Dài hạn</b>                                     | <b>841.349.286</b>    | <b>1.104.649.286</b>  |
| Nhận ký quỹ, ký cược - tài xế lái xe                  | 841.349.286           | 1.104.649.286         |
| <b>Cộng</b>   | <b>23.733.884.575</b> | <b>22.226.533.599</b> |
| <b>c. Các bên liên quan</b>                           |                       |                       |
| - Ông Kakazu Shogo                                    | 1.226.980.000         | 596.080.000           |
| - Trung Tâm Dạy nghề Bán Công Sài Gòn                 | 4.440.100.000         | 3.620.600.000         |
| <b>Cộng</b>   | <b>5.667.080.000</b>  | <b>4.216.680.000</b>  |

(1) Phải trả ông Hideo Tomiya theo Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 03/07/2017.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VẮN PHÒNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 18. Vay và nợ thuê tài chính                            | 31/12/2021           |                       | 01/01/2021           |                       |
|---|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                      | <b>2.752.965.403</b> | <b>2.752.965.403</b>  | <b>3.281.712.778</b> | <b>3.281.712.778</b>  |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN Cống Quỳnh (*)              | 758.073.364          | 758.073.364           | 805.000.000          | 805.000.000           |
| Công ty TNHH MTV Tài chính Toyota Việt Nam (TFSVN) (**) | 1.994.892.039        | 1.994.892.039         | 2.476.712.778        | 2.476.712.778         |
| <b>b. Dài hạn</b>                                       | -                    | -                     | <b>806.427.728</b>   | <b>806.427.728</b>    |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN Cống Quỳnh (*)              | -                    | -                     | 322.000.000          | 322.000.000           |
| Công ty TNHH MTV Tài chính Toyota Việt Nam (TFSVN) (**) | -                    | -                     | 484.427.728          | 484.427.728           |
| <b>Cộng</b>   | <b>2.752.965.403</b> | <b>2.752.965.403</b>  | <b>4.088.140.506</b> | <b>4.088.140.506</b>  |

(\*) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Cống Quỳnh theo Thỏa thuận cho vay trung hạn số 001-171295/TTCV-SCB-CNCQ.17 ngày 23/06/2017; mục đích vay để thanh toán một phần tiền thuê đất đối với quyền sử dụng đất tại 25 Pasteur, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh; thời hạn vay 60 tháng, lãi suất theo từng khế ước cụ thể, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là 10 xe ô tô Toyota Vios E với tổng giá trị 4.600.000.000 đồng theo Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 001-171295/HĐTC-SCB-CNCQ.17 ngày 23/06/2017.

(\*\*) Khoản vay dài hạn công ty TNHH MTV Tài chính Toyota Việt Nam để mua xe ô tô nhãn hiệu Toyota; thời hạn vay 60 tháng, lãi suất 9,3%/ năm; khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là các xe ô tô nhãn hiệu Toyota. Vay dài hạn theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng số 5000019896 ngày 15/12/2016.

- Hợp đồng số 5000021272 ngày 12/04/2017.

**19. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

|                      | Vốn góp của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng             |
|----------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------|
| Số dư đầu năm trước  | 80.000.000.000         | (94.603.663.900)                  | (14.603.663.900) |
| Lỗ trong năm         |                        | (4.996.322.006)                   | (4.996.322.006)  |
| Số dư cuối năm trước | 80.000.000.000         | (99.599.985.906)                  | (19.599.985.906) |
| Số dư đầu năm nay    | 80.000.000.000         | (99.599.985.906)                  | (19.599.985.906) |
| Lỗ trong năm         |                        | (8.854.718.529)                   | (8.854.718.529)  |
| Số dư cuối năm nay   | 80.000.000.000         | (108.454.704.435)                 | (28.454.704.435) |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|   | Năm 2021             | Năm 2020             |
|---|----------------------|----------------------|
| <b>b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>               |                      |                      |
| Vốn góp của chủ sở hữu  | 80.000.000.000       | 80.000.000.000       |
| <i>Vốn góp đầu năm</i>  | 80.000.000.000       | 80.000.000.000       |
| <i>Vốn góp cuối năm</i>   | 80.000.000.000       | 80.000.000.000       |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia   | -                    | -                    |
| <b>c. Cổ phiếu</b>  | <b>31/12/2021</b>    | <b>01/01/2021</b>    |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành   | 8.000.000            | 8.000.000            |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng  | 8.000.000            | 8.000.000            |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>   | 8.000.000            | 8.000.000            |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành   | 8.000.000            | 8.000.000            |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>   | 8.000.000            | 8.000.000            |
| <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>                                     | 10.000               | 10.000               |
| <b>VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> |                      |                      |
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>  | <b>Năm 2021</b>      | <b>Năm 2020</b>      |
| <b>Doanh thu</b>  |                      |                      |
| Doanh thu từ cung cấp dịch vụ taxi  | 2.259.356.254        | 4.746.083.261        |
| Doanh thu từ cung cấp dịch vụ cho thuê xe   | 3.503.140.825        | 3.752.813.304        |
| <b>Cộng</b>   | <b>5.762.497.079</b> | <b>8.498.896.565</b> |
| <b>2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>Năm 2021</b>      | <b>Năm 2020</b>      |
| Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ taxi  | 2.259.356.254        | 4.746.083.261        |
| Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ cho thuê xe   | 3.503.140.825        | 3.752.813.304        |
| <b>Cộng</b>   | <b>5.762.497.079</b> | <b>8.498.896.565</b> |
| <b>3. Giá vốn hàng bán</b>  | <b>Năm 2021</b>      | <b>Năm 2020</b>      |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ taxi   | 4.028.786.506        | 6.248.477.613        |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ cho thuê xe  | 2.984.240.583        | 3.219.619.239        |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho  | -                    | 4.170.933            |
| <b>Cộng</b>   | <b>7.013.027.089</b> | <b>9.472.267.785</b> |
| <b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>   | <b>Năm 2021</b>      | <b>Năm 2020</b>      |
| Lãi tiền gửi  | 63.526               | 4.043.983            |
| <b>Cộng</b>   | <b>63.526</b>        | <b>4.043.983</b>     |
| <b>5. Chi phí tài chính</b>   | <b>Năm 2021</b>      | <b>Năm 2020</b>      |
| Lãi tiền vay và thuê tài chính  | 266.286.752          | 539.999.709          |
| Chi phí tài chính khác  | 71.188.908           | 264.968              |
| <b>Cộng</b>   | <b>337.475.660</b>   | <b>540.264.677</b>   |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|   | Năm 2021               | Năm 2020               |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>  |                        |                        |
| Chi phí nhân viên   | 25.338.545             | 100.096.599            |
| Chi phí đồ dùng văn phòng   | 9.203.018              | -                      |
| Chi phí khấu hao TSCĐ   | 49.008.811             | 102.967.439            |
| Thuế, phí, lệ phí   | 4.000.000              | 58.997.525             |
| Dự phòng phải thu khó đòi   | 7.101.988.720          | 2.173.351.379          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 156.301.615            | 111.918.422            |
| Chi phí bằng tiền khác  | 127.625.016            | 502.015.779            |
| <b>Cộng</b>   | <b>7.473.465.725</b>   | <b>3.049.347.143</b>   |
| <b>7. Thu nhập khác</b>   |                        |                        |
| Thu nhập khác   | 206.700.060            | 77.979.924             |
| <b>Cộng</b>   | <b>206.700.060</b>     | <b>77.979.924</b>      |
| <b>8. Chi phí khác</b>  |                        |                        |
| Chi phí phạt thuế, phạt vi phạm hành chính  | -                      | 507.253.787            |
| Các khoản khác  | 10.720                 | 8.109.086              |
| <b>Cộng</b>   | <b>10.720</b>          | <b>515.362.873</b>     |
| <b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>  |                        |                        |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu   | 206.396.413            | 226.790.218            |
| Chi phí nhân công   | 2.011.948.340          | 2.994.096.366          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 1.939.816.219          | 1.993.774.847          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 3.400.478.073          | 4.565.695.826          |
| Chi phí khác bằng tiền  | 169.458.096            | 563.735.359            |
| <b>Cộng</b>   | <b>7.728.097.141</b>   | <b>10.344.092.616</b>  |
| <b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>   |                        |                        |
| <b>1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>   | <b>(8.854.718.529)</b> | <b>(4.996.322.006)</b> |
| <b>2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:</b> |                        |                        |
|   | <b>(3.443.482)</b>     | <b>606.015.991</b>     |
| - Các khoản điều chỉnh tăng   | 305.928.336            | 824.734.691            |
| + Chi phí không hợp lệ  | -                      | 515.362.873            |
| + Chi phí trích trước năm nay   | 305.928.336            | 309.371.818            |
| - Các khoản điều chỉnh giảm   | (309.371.818)          | (218.718.700)          |
| + Chi phí trích trước năm trước   | (309.371.818)          | (218.718.700)          |
| <b>3. Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành ( 1+2)</b>  | <b>(8.858.162.011)</b> | <b>(4.390.306.015)</b> |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp  | 20%                    | 20%                    |
| <b>4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm</b>   | <b>-</b>               | <b>-</b>               |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**11. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản  
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**11.1. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

**11.2. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định. Đối với các khoản nợ phải thu khó đòi Công ty tiến hành trích lập dự phòng nợ khó đòi.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VẮN PHÒNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**11.3. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

| Ngày 31 tháng 12 năm 2021                  | Dưới 1 năm            | Từ 1-5 năm           | Trên 5 năm | Tổng cộng             |
|--|-----------------------|----------------------|------------|-----------------------|
| Các khoản vay và nợ                        | 2.752.965.403         | -                    | -          | 2.752.965.403         |
| Phải trả người bán                         | 1.225.526.141         | -                    | -          | 1.225.526.141         |
| Chi phí phải trả                           | 305.928.336           | -                    | -          | 305.928.336           |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 20.548.359.747        | 841.349.286          | -          | 21.389.709.033        |
|  | <b>24.832.779.627</b> | <b>841.349.286</b>   | <b>-</b>   | <b>25.674.128.913</b> |
| <b>Ngày 01 tháng 01 năm 2021</b>           |                       |                      |            |                       |
| Các khoản vay và nợ                        | 3.281.712.778         | 806.427.728          | -          | 4.088.140.506         |
| Phải trả người bán                         | 1.181.339.882         | -                    | -          | 1.181.339.882         |
| Chi phí phải trả                           | 309.371.818           | 10.011.022           | -          | 319.382.840           |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 18.872.149.526        | 1.104.649.286        | -          | 19.976.798.812        |
|  | <b>23.644.574.004</b> | <b>1.921.088.036</b> | <b>-</b>   | <b>25.565.662.040</b> |

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc thời kỳ tài chính.

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN CHUYỂN SÀI GÒN TOURIST

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VẮN PHÒNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

## VI.12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

|                                      | Giá trị ghi sổ        |                         | Giá trị hợp lý        |                         |
|--------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
|                                      | 31/12/2021            | 01/01/2021              | 31/12/2021            | 01/01/2021              |
|                                      | Giá trị               | Dự phòng                | Giá trị               | Dự phòng                |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                       |                         |                       |                         |
| - Phải thu khách hàng                | 14.115.534.285        | (12.611.919.929)        | 13.193.921.264        | (12.611.919.929)        |
| - Phải thu về cho vay                | 5.796.000.000         | (5.796.000.000)         | 5.796.000.000         | (5.796.000.000)         |
| - Phải thu khác                      | 42.830.914.654        | (39.946.245.750)        | 35.980.723.997        | (32.844.257.030)        |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền | 61.164.508            | -                       | 56.581.494            | -                       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                     | <b>62.803.613.447</b> | <b>(58.354.165.679)</b> | <b>55.027.226.755</b> | <b>(51.252.176.959)</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>         |                       |                         |                       |                         |
| - Vay và nợ                          | 2.752.965.403         | -                       | 4.088.140.506         | -                       |
| - Phải trả người bán                 | 1.225.526.141         | -                       | 1.181.339.882         | -                       |
| - Phải trả khác                      | 21.389.709.033        | -                       | 19.976.798.812        | -                       |
| - Chi phí phải trả                   | 305.928.336           | -                       | 319.382.840           | -                       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                     | <b>25.674.128.913</b> | <b>-</b>                | <b>25.565.662.040</b> | <b>-</b>                |
|                                      |                       |                         | <b>25.674.128.913</b> | <b>25.565.662.040</b>   |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

| 1. Số tiền đi vay thực thu trong năm           | Năm 2021        | Năm 2020        |
|--|-----------------|-----------------|
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường  | -               | -               |
| 2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm       | Năm 2021        | Năm 2020        |
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | (1.351.152.604) | (1.721.356.374) |

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:**

Không có khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

**2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

**3. Giao dịch với các bên liên quan và thành viên chủ chốt**

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan và thành viên chủ chốt trong năm như sau:

| Bên liên quan                         | Mối quan hệ       | Tính chất giao dịch | Phát sinh trong năm | Số dư cuối năm phải thu (phải trả) |
|---------------------------------------|-------------------|---------------------|---------------------|------------------------------------|
| - Ông Kakazu Shogo                    | Tổng Giám đốc     | Phải trả tiền mượn  | 1.273.000.000       | (1.226.980.000)                    |
| - Trung tâm Dạy nghề Bán công Sài Gòn | Đơn vị trực thuộc | Phải trả khác       | 859.500.000         | (4.440.100.000)                    |
|                                       |                   | Phải thu khác       | -                   | 367.121.699                        |

**4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Văn phòng Công ty chỉ hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: cung cấp dịch vụ taxi, cho thuê xe và các dịch vụ khác. Vì vậy trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận theo ngành nghề như sau:

| Chỉ tiêu   | Dịch vụ taxi    | Dịch vụ cho thuê xe | Tổng cộng       |
|--|-----------------|---------------------|-----------------|
| 1. Doanh thu thuần                               |                 |                     |                 |
| - Doanh thu thuần từ bán hàng                    | 2.259.356.254   | 3.503.140.825       | 5.762.497.079   |
| 2. Chi phí                                       |                 |                     |                 |
| - Giá vốn  | 4.028.786.506   | 2.984.240.583       | 7.013.027.089   |
| 3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | (1.769.430.252) | 518.900.242         | (1.250.530.010) |
| 4. Doanh thu hoạt động tài chính                 | -               | -                   | 63.526          |
| 5. Chi phí tài chính                             | -               | -                   | 337.475.660     |
| 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | -               | -                   | 7.473.465.725   |
| 7. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh             | -               | -                   | (9.061.407.869) |
| 8. Tài sản không phân bổ                         | -               | -                   | 23.401.415.889  |
| 9. Nợ phải trả không phân bổ                     | -               | -                   | 51.856.120.324  |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**5. Thông tin về hoạt động liên tục**

Văn phòng Công ty bị lỗ 8.854.718.529 VND trong năm 2021 và khoản lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 108.454.704.435 VND đã làm cho Nguồn vốn chủ sở hữu trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 bị âm. Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, khoản nợ ngắn hạn lớn hơn tổng tài sản là 27.613.355.148 VND. Các yếu tố này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Văn phòng Công ty. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc, các chủ sở hữu của Văn phòng Công ty đã cam kết có đủ khả năng tài chính và tiếp tục hỗ trợ về mặt tài chính để Văn phòng có thể trả nợ các khoản nợ đến hạn.

Đồng thời, Công ty dự kiến kế hoạch doanh thu trong năm 2022 đạt hơn 30 tỷ đồng, lãi sau thuế dự kiến đạt hơn 300 triệu đồng. Với kế hoạch kinh doanh này cùng với sự hỗ trợ nêu trên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty sẽ duy trì và tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Người lập biểu/ Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Phương Thảo

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 5 năm 2022

